

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 60/2024/DS-ST

Ngày: 25/9/2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy Lam.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lâm Ngọc Hà

Ông Nguyễn Văn Ngu

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Ngọc Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 25/9/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 124/2024/TLST-DS ngày 27/6/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 165/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Công Ty Cổ Phần S**. Địa chỉ: số A, N, phường B, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Lam T**. Địa chỉ: Số D, đường L, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (Theo giấy ủy quyền số 447/2024/UQ-SVN, đề ngày 01/02/2024) (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Ông **Trịnh Minh T1**. Địa chỉ: Ấp G, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/5/2024 của nguyên đơn Công Ty Cổ Phần S, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 08/8/2024, đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 24/9/2024, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Lam T trình bày:

Vào ngày 06/01/2024, ông Trịnh Minh T1 có đến chi nhánh S1 của Công ty tại địa chỉ: Số D L, Phường C, Thành Phố S, Sóc Trăng, để ký hợp đồng cầm cố tài sản. Cụ thể theo hợp đồng số: STM240101005NA23X được ký giữa các bên ngày

06/01/2024 số đăng ký Giao dịch Đảm bảo trên Hệ thống Đăng ký Trực tuyến của Cục Đ: Giaodichdambao/botuphap: <https://dktructuyen.moj.gov.vn/>

Thì ông Trịnh Minh T1 có ký hợp đồng cầm cố tài sản là:

- + 01 xe mô tô hai bánh BKS 83G1-156.67
- + Loại xe HONDA FUTURE VIỆT FI màu: TRẮNG ĐỎ
- + Số khung RLHJC7657PY164087; số máy JC90E0506874;
- + Số Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 83 000984 do Công an huyện C cấp ngày 17/12/2023

Để lấy số tiền là 15.732.000 đồng (Mười lăm triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng); thời hạn cầm cố là 12 tháng (từ 06/01/2024 - 06/01/2025) với mức lãi suất là 1.1%/ tháng.

Theo hợp đồng cầm cố đã ký thì Công ty đã giải ngân đầy đủ số tiền trên cho ông Trịnh Minh T1.

Do nhu cầu cần có xe đi lại hàng ngày nên Công ty có ký giấy cho ông Trịnh Minh T1 mượn lại xe sử dụng. Trong Giấy mượn xe có quy định rõ thời hạn mượn xe từ 06/01/2024 đến 06/02/2024 địa điểm trả xe là tại chi nhánh S1. ông Trịnh Minh T1 có cam kết rõ ràng trong giấy mượn xe: "Hoàn trả lại tài sản mượn đúng thời hạn và địa điểm đã thỏa thuận".

Quá trình trả nợ, ông Trịnh Minh T1 chưa thanh toán đúng nghĩa vụ theo hợp đồng cho Công ty, đến nay đã quá hạn hợp đồng hiện tại trễ 116 ngày. Ông Trịnh Minh T1 không trả nợ cho Công ty và cũng không trả lại xe máy cho Công ty. Nhân viên của Công ty đã nhiều lần liên hệ qua điện thoại và đến nhà ông Trịnh Minh T1 tại địa chỉ: ấp G, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng nhưng đều không gặp. Công ty đã tạo rất nhiều điều kiện về thời gian để ông Trịnh Minh T1 trả lại tiền hoặc tài sản là xe máy đã cầm cố cho Công ty, nhưng ông Trịnh Minh T1 không thực hiện và có biểu hiện trốn tránh, chiếm đoạt tài sản của Công ty.

Do đó, Công ty S Có Ngay yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc ông Trịnh Minh T1 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo theo Hợp đồng cầm cố, giấy mượn xe đã ký với Chi Nhánh S1 - Công ty TNHH S2 theo Hợp đồng cầm cố số STM240101005NA23X, kèm giấy mượn xe đã ký với Chi Nhánh S1 - Công ty TNHH S2 ngày 06/01/2024 số tiền 19.877.000 đồng (Mười chín triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn đồng) tạm tính đến ngày 08/04/2024 bao gồm:

- + Gốc: 15.732.000 đồng
- + Lãi: 520.000 đồng (1.1%/ tháng)
- + Phí mượn xe : 3.360.000 đồng (5%/ tháng)
- + Phí QLHS: 236.000 đồng (0.5%/ tháng)
- + Phí vi phạm nghĩa vụ thanh toán: 184.000 đồng
- + Thanh lý trước hạn :846.000 đồng

Ngoài ra ông Trịnh Minh T1 còn phải tiếp tục chịu lãi suất, phí phát sinh theo hợp đồng cầm cố đã ký kể từ ngày 09/04/2024 cho đến khi thanh toán xong nợ.

Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 08/8/2024 người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể yêu cầu Toà án giải quyết: Buộc ông Trịnh Minh T1 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty S Có Ngay số tiền vốn, lãi gồm: Vốn: 15.732.000 VND; Lãi tạm tính đến ngày 08/4/2024: 520.000 VNĐ (1.1%/ tháng). Đồng thời, yêu cầu ông T1 có nghĩa vụ trả tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất đã thoả thuận trong hợp đồng cầm cố mà hai bên đã ký kết cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Đồng thời, xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể là xin rút phần yêu cầu buộc ông Trịnh Minh T1 thanh toán các khoản gồm:

- + Phí mượn xe: 3.360.000 đồng (5%/ tháng)
- + Phí QLHS: 236.000 đồng (0.5%/ tháng)
- + Phí vi phạm nghĩa vụ thanh toán: 184.000 đồng
- + Thanh lý trước hạn: 846.000 đồng

Theo đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 24/9/2024, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết: Buộc ông Trịnh Minh T1 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty S Có Ngay tổng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 17.226.016 đồng (làm tròn), trong đó: Tiền nợ gốc là 15.732.000 đồng; Tiền lãi trong hạn tính từ ngày 06/01/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 25/9/2024 với mức lãi suất 1,1%/tháng với số tiền lãi là 1.494.016 đồng (làm tròn)

Đồng thời, xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể là xin rút phần yêu cầu buộc ông Trịnh Minh T1 thanh toán các khoản gồm:

- + Phí mượn xe: 3.360.000 đồng (5%/ tháng)
- + Phí QLHS: 236.000 đồng (0.5%/ tháng)
- + Phí vi phạm nghĩa vụ thanh toán: 184.000 đồng
- + Thanh lý trước hạn: 846.000 đồng.
- + Không yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Sau khi ông Trịnh Minh T1 thanh toán xong nợ cho Công ty S Có Ngay thì Công ty S đồng ý trả lại cho ông Trịnh Minh T1 bản gốc giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 83 000984 do Công an huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 17/12/2023 cho ông Trịnh Minh T1 đối với chiếc xe nhãn hiệu: Honda; Loại xe: Hai bánh từ 50-175cm³; số loại: FUTURE FI; Màu sơn: Trắng, đỏ...; số khung RLHJC7657PY164087, số máy JC90E0506874, biển số đăng ký 83G1-156.67.

Đối với bị đơn ông Trịnh Minh T1: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trịnh Minh T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa

giải và các văn bản tố tụng khác của Tòa án nhưng ông Trịnh Minh T1 vắng mặt, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Nguyên đơn Công Ty Cổ Phần S khởi kiện yêu cầu ông Trịnh Minh T1 phải có nghĩa vụ trả tiền nợ gốc và lãi theo hợp đồng cầm cố tài sản mà hai bên đã ký kết. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản” là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bị đơn ông Trịnh Minh T1 cư trú tại ấp G, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Lam T có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Lam T.

[4] Bị đơn ông Trịnh Minh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt ông Trịnh Minh T1.

[5]. Đối với việc người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện gồm: Rút phần yêu cầu buộc ông Trịnh Minh T1 thanh toán các khoản gồm: Phí mượn xe : 3.360.000 đồng (5%/ tháng); Phí QLHS: 236.000 đồng (0.5%/ tháng); P vi phạm nghĩa vụ thanh toán: 184.000 đồng; Thanh lý trước hạn: 846.000 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu đã rút như đã nêu trên.

Về nội dung:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty S Có Ngay yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Trịnh Minh T1 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty S Có Ngay tổng số tiền còn nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 17.226.016 đồng (làm tròn), trong đó: Tiền nợ gốc là 15.732.000 đồng; Tiền lãi trong hạn tính từ ngày 06/01/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 25/9/2024 với mức lãi suất 1,1%/tháng với số tiền lãi là 1.494.016 đồng (làm tròn) thì thấy rằng: Vào ngày 06/01/2024 giữa Công ty TNHH S2 – Chi nhánh S1 và ông Trịnh Minh T1 có ký kết hợp đồng cầm cố tài sản số STM240101005NA23X. Sau khi ký hợp đồng, Công ty S Có Ngay đã giải ngân số tiền 15.732.000 đồng cho ông Trịnh Minh T1. Xét thấy, Hợp đồng cầm cố tài sản được hai bên xác lập trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không bị lừa dối hay bị ép buộc nên đây là hợp đồng hợp

pháp phù hợp với quy định tại Điều 309 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trịnh Minh T1 đã nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án, ông Trịnh Minh T1 đã biết việc Công ty S Có Ngay khởi kiện nhưng không có ý kiến phản đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty S Có Ngay.

Căn cứ theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*

Do đó, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định ông Trịnh Minh T1 có nhận của Công ty S Có Ngay số tiền là 15.732.000 đồng. Tuy nhiên, từ khi nhận tiền cho đến nay ông Trịnh Minh T1 đã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền gốc và lãi hàng tháng cho nguyên đơn theo thoả thuận, hiện nay số tiền nợ gốc mà bị đơn còn nợ của Công ty S Có Ngay là 15.732.000 đồng. Như vậy, ông Trịnh Minh T1 đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi hàng tháng cho Công ty S Có Ngay theo thoả thuận là đã vi phạm Điều 4 của Hợp đồng cầm cố tài sản mà các bên đã ký kết. Do đó, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Trịnh Minh T1 phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 15.732.000 đồng là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại Điều 280, Điều 309, Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2]. Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn thì thấy rằng: Căn cứ theo hợp đồng cầm cố tài sản số: STM240101005NA23X ngày 06/01/2024 thì mức lãi suất các bên thoả thuận là 1,1%/tháng. Như vậy, mức lãi suất theo thoả thuận của các bên là phù hợp theo quy định tại khoản 6 Điều 29 Nghị định 96/2016/NĐ-CP/01/7/2016 của Chính phủ, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do ông Trịnh Minh T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo thoả thuận giữa các bên, cho nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Trịnh Minh T1 có nghĩa vụ trả tiền lãi tính từ ngày 06/01/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 25/9/2024 với mức lãi suất 1,1%/tháng với số tiền lãi là 1.494.016 đồng (làm tròn) là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 280, Điều 309, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty S Có Ngay, buộc ông Trịnh Minh T1 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tổng số tiền còn nợ là 17.226.016 đồng (Trong đó: Tiền nợ gốc là 15.732.000 đồng; Tiền lãi là 1.494.016 đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4]. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc nguyên đơn Công ty S đồng ý trả lại cho ông Trịnh Minh T1 bản gốc giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 83 000984 do Công an huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 17/12/2023 cho

ông Trịnh Minh T1 đối với chiếc xe nhãn hiệu: Honda; Loại xe: Hai bánh từ 50-175cm³; số loại: FUTURE FI; Màu sơn: Trắng, đỏ...; số khung RLHJC7657PY164087, số máy JC90E0506874, biển số đăng ký 83G1-156.67 sau khi ông Trịnh Minh T1 thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho Công ty cổ phần S.

[5] Về án phí sơ thẩm: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bị đơn ông Trịnh Minh T1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm số tiền là $(17.226.016 \text{ đồng} \times 05\%) = 861.301 \text{ đồng}$ theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228, Điều 238, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ Điều 280, Điều 309, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần S.

1.1. Buộc bị đơn ông Trịnh Minh T1 phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Công ty cổ phần S tổng số tiền còn nợ là 17.226.016 đồng (Mười bảy triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn không trăm mười sáu đồng). Trong đó: Tiền nợ gốc là 15.732.000 đồng (Mười lăm triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng); T2 lãi là 1.494.016 đồng (Một triệu bốn trăm chín mươi bốn nghìn không trăm mười sáu đồng)

1.2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần S về việc yêu cầu ông Trịnh Minh T1 thanh toán các khoản gồm: Phí mượn xe : 3.360.000 đồng (5%/ tháng); Phí QLHS: 236.000 đồng (0.5%/ tháng); P vi phạm nghĩa vụ thanh toán: 184.000 đồng; Thanh lý trước hạn: 846.000 đồng.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc nguyên đơn Công ty S đồng ý trả lại cho ông Trịnh Minh T1 bản gốc giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 83 000984 do Công an huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 17/12/2023 cho ông Trịnh Minh T1 đối với chiếc xe nhãn hiệu: Honda; Loại xe: Hai bánh từ 50-175cm³; số loại: FUTURE FI; Màu sơn: Trắng, đỏ...; số khung RLHJC7657PY164087, số máy JC90E0506874, biển số đăng ký 83G1-156.67 sau khi ông Trịnh Minh T1 thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho Công ty cổ phần S.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Trịnh Minh T1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 861.301 đồng (T3 trăm sáu mươi một nghìn ba trăm lẻ một đồng).

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn Công ty cổ phần S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 497.000 đồng (Bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000933 ngày 08/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

5. Báo các đương sự biết, án xử sơ thẩm công khai có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết) để xin Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thủy Lam